

**106(P)/2024 – VIỆT NAM – VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU –
LUỒNG VŨNG TÀU – THỊ VẢI – Phiên bản mới giới hạn**

Nguồn: Cục Hàng hải Việt Nam, quyết định số 1007/QĐ-CHHVN
Phiên bản mới sản xuất ngày 22 tháng 8 năm 2024.

Số hiệu	Tên hải đồ, giới hạn khung và ghi chú khác	Tỷ lệ	Phiên bản, ngày
VN4TV001	Luồng hàng hải Vũng Tàu – Thị Vải	1:25.000	Phiên bản 3.1, Tháng 8 năm 2024
	10°13.67'N - 10°26.93'N, 106°57.42'E - 107°06.20'E		
	Bao gồm các thay đổi: tìm và biên luồng Vũng Tàu – Thị Vải. vùng đón trả hoa tiêu.		
Số hiệu	Tên hải đồ, giới hạn khung và ghi chú khác	Tỷ lệ	Phiên bản, ngày
VN4TV002	Luồng hàng hải Vũng Tàu – Thị Vải	1:25.000	Phiên bản 3.1, Tháng 8 năm 2024
	10°26.93'N - 10°40.22'N, 106°57.42'E - 107°06.20'E		
	Bao gồm các thay đổi: tìm và biên luồng Vũng Tàu – Thị Vải.		
Số hiệu	Tên hải đồ, giới hạn khung và ghi chú khác	Tỷ lệ	Phiên bản, ngày
VN4SD001	Luồng hàng hải Sông Dinh	1:15.000	Phiên bản 3.1, Tháng 8 năm 2024
	10°22.13'N - 10°27.30'N, 107°01.50'E - 107°09.60'E		
	Bao gồm các thay đổi: tìm và biên luồng Vũng Tàu – Thị Vải.		
Số hiệu	Tên hải đồ, giới hạn khung và ghi chú khác	Tỷ lệ	Phiên bản, ngày
VN4ĐT001	Luồng hàng hải Đồng Tranh – Gò Gia	1:10.000	Phiên bản 2.1, Tháng 8 năm 2024
	10°30.15'N - 10°35.47'N, 106°58.42'E - 107°01.95'E		
	Bao gồm các thay đổi: tìm và biên luồng Vũng Tàu – Thị Vải.		
Số hiệu	Tên hải đồ, giới hạn khung và ghi chú khác	Tỷ lệ	Phiên bản, ngày
VN3GR001	Vùng nước cảng biển Sài Gòn – Vũng Tàu	1:75.000	Phiên bản 3.1, Tháng 8 năm 2024
	10°09.30'N - 10°49.10'N, 106°42.05'E - 107°08.47'E		
	Bao gồm các thay đổi: tìm luồng Vũng Tàu – Thị Vải.		

Số hiệu	Tên hải đồ, giới hạn khung và ghi chú khác	Tỷ lệ	Phiên bản, ngày
VN300025	Mũi Hồ Tràm đến Cửa Đại 10°00.00'N - 10°28.50'N, 106°46.00'E - 107°24.00'E <i>Bao gồm các thay đổi: tìm luồng Vũng Tàu – Thị Vải.</i>	1:75.000	Phiên bản 3.1, Tháng 8 năm 2024

(Tất cả các vị trí được tham chiếu theo hệ tọa độ WGS 84)

106(P)/2024 – VIET NAM – BA RIA – VUNG TAU SEA PORT WATER – VUNG TAU – THI VAI CHANNEL – Limit New Edition

Source: VietNam Maritime Administration, Decision No. 1007/QĐ-CHHVN

New edition charts published 22nd August 2024.

Chart No.	Chart name, frame limits and other remarks	Scale	Edition, date
VN4TV001	Vung Tau – Thi Vai channel 10°13.67'N - 10°26.93'N, 106°57.42'E - 107°06.20'E <i>Includes changed informations: centerline and limit of Vung Tau – Thi Vai channel, Pilot boarding place.</i>	1:25.000	Edition 3.1, August 2024
Chart No.	Chart name, frame limits and other remarks	Scale	Edition, date
VN4TV002	Vung Tau – Thi Vai channel 10°26.93'N - 10°40.22'N, 106°57.42'E - 107°06.20'E <i>Includes changed informations: centerline and limit of Vung Tau – Thi Vai channel.</i>	1:25.000	Edition 3.1, August 2024
Chart No.	Chart name, frame limits and other remarks	Scale	Edition, date
VN4SD001	Song Dinh channel 10°22.13'N - 10°27.30'N, 107°01.50'E - 107°09.60'E <i>Includes changed informations: centerline and limit of Vung Tau – Thi Vai channel.</i>	1:15.000	Edition 3.1, August 2024
Chart No.	Chart name, frame limits and other remarks	Scale	Edition, date
VN4ĐT001	Dong Tranh channel 10°30.15'N - 10°35.47'N, 106°58.42'E - 107°01.95'E <i>Includes changed informations: centerline and limit of Vung Tau – Thi Vai channel.</i>	1:10.000	Edition 2.1, August 2024

Chart No.	Chart name, frame limits and other remarks	Scale	Edition, date
VN3GR001	Sai Gon – Vung Tau harbour limit 10°09.30'N - 10°49.10'N, 106°42.05'E - 107°08.47'E <i>Includes changed informations: centerline of Vung Tau – Thi Vai channel.</i>	1:75.000	Edition 3.1, August 2024

Chart No.	Chart name, frame limits and other remarks	Scale	Edition, date
VN300025	Ho Tram cape to Cua Dai 10°00.00'N - 10°28.50'N, 106°46.00'E - 107°24.00'E <i>Includes changed informations: centerline of Vung Tau – Thi Vai channel.</i>	1:75.000	Edition 3.1, August 2024

(All positions are affected to WGS 84 Datum)
